

Tổng Biến tập NGNĐ. PGS. TS. **TỔ NGỌC HƯNG** 

Phó Tổng biên tập

ts. NGUYỄN THU HIỀN

Hội đồng Biến tập

GS. TSKH. Nguyễn Duy Gia GS. TS. Cao Cự Bội

GS. TS. Lương Trọng Yêm

PGS. TS. Phạm Ngọc Phong

PGS. TS. Tô Kim Ngọc

GS. TS. Nguyễn Văn Tiến

PGS. TS. Lê Thị Tuấn Nghĩa

Tòa soạn

12 Chùa Bộc - Đống Đa - Hà Nội

Tel. 04 38 525 282 Fax. 04 38 529 861

Email: tapchikhdt@hvnh.edu.vn

tapchikhdt@yahoo.com

Website: www.hvnh.edu.vn

Giấy phép xuất bản: 324/GP - BVHTT

In tại Cty CP in Công đoàn VN

Giá: 30 000 đồng

VẤN ĐỀ - SƯ KIỆN

**Truyền dẫn chính sách tiền tệ tới tiêu dùng thông qua giá bất** động sản - thực trạng và một số khuyến nghị chính sách NGND. DGS. TS, Tô Ngọc Hưng

Quản lý thị trường vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và những vấn đề đặt ra

TS. Kiểu Hữu Thiên

19 Úng dụng Mô hình Balanced Scorecard trong thực hiện chiến lược phát triển Học viện Ngân hàng

Th& Lê Thị Kim Huê

CHÍNH SÁCH & THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

26 Một số nghiên cứu ước lượng chi phí khủng hoảng ngân hàng và trường hợp Việt Nam

Th8. Nguyễn Minh Sáng Nguyễn Thị Thoại Anh

**35** Quan điểm về cho vay kinh doanh chứng khoán nhằm đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng thương mại Việt Nam T&. Nguyễn Thanh Phương

**39** Bàn về một số vấn đề pháp lý thành lập Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam

Thô. Đỗ Mạnh Phương

QUẨN TRỊ NGÂN HÀNG & DOANH NGHIỆP

43 Phân tích mức tăng trưởng năng suất của các Ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005- 2012

T&. Nguyễn Xuân Quang

Thực trạng và giải pháp quy trình tin học hoá sản phẩm, dịch vụ tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam

Th&. Phan Thanh Đức

An Phương Điệp

Mai Tấn Tài

54 Mô hình phản ánh mối quan hệ giữa thu nhập ngoài lãi và đặc tính tín dụng đối với Tập đoàn kinh tế Nhà nước của các Ngân hàng thương mại Việt Nam

T8. Nguyễn Thủy Dương

**58** Hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Agribank Dhan Đăng Lưu

**64** Giải pháp xử lý tài sản bảo đảm là tài sản cố định tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS Nguyễn Văn Dương Thơ Nguyễn Đình Thiện

CÔNG TRÌNH KHOA HỌC

**68** Quản lý vốn khả dụng trong điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nh<u>à</u> nước Việt Nam

THỰC TIỄN & KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

72 Chính sách quản lý nợ công của Mỹ Latin - bài học kinh nghiệm từ lịch sử

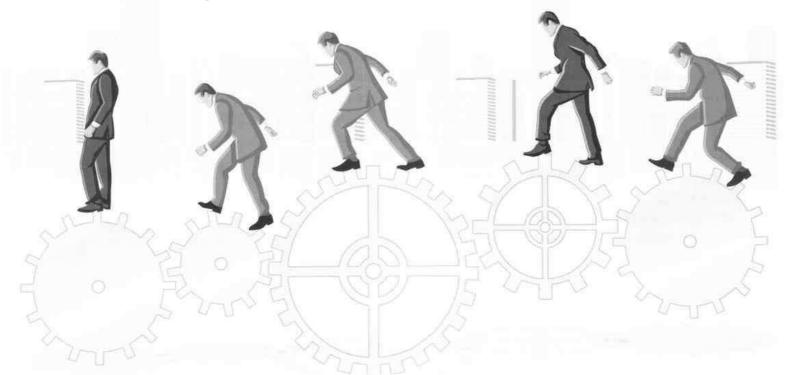
Thơ. Lê Thị Minh Ngọc

TỔNG HỢP TIN TỰC TÓM TẮT TIẾNG ANH

# Một số nghiên cứu ước lượng chi phí khủng hoảng ngân hàng và trường hợp Việt Nam

ThS. NGUYỄN MINH SÁNG - NGUYỄN THỊ THOẠI ANH Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

Từ những năm 1970 cho đến hết năm 2012, trên thế giới đã xảy ra 147 cuộc khủng hoảng ngân hàng, trong đó, cuộc khủng hoảng ngân hàng nổ ra từ năm 2008 và vẫn còn kéo dài đến tận thời điểm cuối năm 2012 (Laevena và Valencia, 2012). Việc xác định những chi phí mà khủng hoảng ngân hàng gây ra không hề đơn giản, đặc biệt là trước những bất ổn của hệ thống ngân hàng hiện nay. Vì vậy, xây dựng mô hình đánh giá những chi phí tổn thất để có các đề xuất, phương pháp giải quyết và kiểm soát hậu khủng hoảng là rất cần thiết. Để có thể xây dựng mô hình này cho Việt Nam, phạm vi bài nghiên cứu sẽ kết hợp việc sử dụng các phương pháp ước lượng chi phí khủng hoảng trên thế giới và xây dựng mô hình kiểm tra mối tương quan của một số biến kinh tế đối với chi phí khủng hoảng bằng dữ liệu lấy từ Tổ chức Tiền tệ Thế giới (IMF).





#### 1. Cơ sở lý thuyết

### 1.1. Khái niệm khủng hoảng ngân hàng

Theo trường phái trọng tiền do hai nhà kinh tế học Friedman và Schwartz khởi xướng năm 1963 cho rằng, các cuộc khủng hoảng tài chính gắn liền với khủng hoảng ngân hàng theo một khái niệm hẹp (Nguyễn Thị Kim Oanh, 2009). Khủng hoảng ngân hàng xảy ra khi sự ổn định của hệ thống bị đe dọa và cần sự trợ giúp từ ngân hàng trung ương (NHTW). Khi đó, yếu tố niềm tin vào thị trường tài chính của các chủ thể kinh tế bị sụp đổ, người gửi tiền đến rút tiền gửi tại ngân hàng tăng đột biến. Điều này khiến cho khoản tiền mặt dự trữ tại các ngân hàng bị can kiết. Nếu Nhà nước không can thiệp hỗ trợ thì các ngân hàng cũng như toàn hệ thống có thể sẽ mất khả năng thanh khoản. Có thể kể đến một số cuộc khủng hoảng ngân hàng tiêu biểu như hoảng loạn ngân hàng năm 1907 và cuộc đại suy thoái tại Mỹ giai đoạn 1929-1933, cuộc khủng hoảng ngân hàng này gắn liền với việc đột biến rút tiền gửi xảy ra tại nhiều ngân hàng Mỹ. Tiếp đến là cuộc khủng hoảng các tổ chức cho vay và tiết kiệm Mỹ những năm 1980, sự sụp đổ của Ngân hàng Baring- ngân hàng cổ nhất nước Anh vào năm 1995, cuộc khủng hoảng ngân hàng tại Argentina vào năm 2002 và gần đây nhất là cuộc khủng hoảng ngân hàng tài chính năm 2008.

Trong bối cảnh thị trường tài chính biến đổi và phát triển không ngừng, một số yếu tố và những mối đe dọa mới xuất hiên. Theo Luc Laeven và Fabian Valencia (2008), các doanh nghiệp và tổ chức tài chính bị phá sản hoặc trong tình trạng không thể thanh lý hợp đồng đúng hạn khi khủng hoảng ngân hàng xảy ra. Điều này khiến cho nợ xấu tăng đột biến và tất cả hoặc hầu hết vốn của hệ thống ngân hàng bị suy thoái. Mặc dù có những điểm khá tương đồng ở các cuộc khủng hoảng, nhưng khủng hoảng trong thế kỷ 21 đã rất khác so với các cuộc khủng hoảng trước đó cả về nguyên nhân cũng như tác đông, đặc biệt là về hâu quả và sư lan truyền của khủng hoảng trên nhiều phương diện. Vì vậy, ngày nay, khủng hoảng ngân hàng được biết đến như một dạng của khủng hoảng tài chính, có thể xảy ra đồng thời cùng với khủng hoảng tiền tệ và khủng hoảng nơ.

Để được xác định là một cuộc khủng hoảng toàn diện ít nhất phải có một trong bốn dấu hiệu sau (Asli Demirguc-Kunt, 1998): (1) Tỷ lệ nợ xấu trên tổng tài sản của hệ thống ngân hàng vượt mức 10%; (2) chi phí cho việc giải cứu hoạt động ngân hàng ít nhất 2% GDP; (3) việc quốc hữu hóa ngân hàng; (4) các ngân hàng bị đóng băng, ví dụ như đóng băng tiền gửi, số ngày nghỉ của ngân hàng tăng hoặc bảo hiểm tiền gửi được ban hành bởi

chính phủ để đối phó với tình trạng khủng hoảng.

### 1.2. Nguyên nhân của khủng hoảng ngân hàng

Nguồn vốn chiếm tỷ lệ lớn của Ngân hàng là các khoản tiền gửi ngắn- trung hạn và tài sản của nó là các khoản cho vay ngắn và dài hạn. Vì thế, khi giá trị của tài sản bị giảm thấp hơn so với các khoản nơ phải trả thì ngân hàng sẽ dẫn đến vỡ nợ. Nguyên nhân đầu tiên dẫn đến giá trị của khoản mục tài sản giảm đó là do rủi ro tín dụng xảy ra. Rủi ro này được hình thành khi ngân hàng cấp tín dụng cho khách hàng nhưng họ không thực hiện đúng cam kết đã thỏa thuận, không thể hoặc không sẵn lòng trả nơ khi đến hạn. Nguyên nhân thứ hai là do các ngân hàng thường thu hút vốn bằng cách bán những chứng khoán nợ ngắn hạn có giá trị cố định (các chứng chỉ tiền gửi). Trong số đó rất nhiều khoản tiền gửi bao gồm quyền đòi hoàn trả của người gửi tiền theo nguyên tắc ngang giá vào bất kỳ thời điểm nào (có tính thanh khoản cao). Ngân hàng lại đầu tư số vốn họ huy động được vào các loại chứng khoán hay cho vay, thường không có giá trị cố định và không bao gồm các quyền đòi hoàn trả của ngân hàng theo nguyên tắc ngang giá vào bất kỳ thời điểm nào (tính thanh khoản của các khoản đầu tư này không cao). Như vậy, ngân hàng phải gánh chịu rủi ro khi giá trị thị trường của các tài sản của họ có thể giảm xuống bằng hoặc thấp hơn giá trị các khoản nơ tiền gửi của



ngân hàng đối với người gửi tiền do những thay đối không mong đợi từ tỉ lệ lãi suất, vỡ nơ, tỉ giá hối đoái, thay đổi về quy chế, những sai phạm... Khi niềm tin của người gửi tiền bị phá vỡ, việc rút tiền gửi tăng ô at và khủng hoảng thanh khoản bùng nổ và có thể lan truyền, gây khủng hoảng hệ thống ngân hàng. Hơn nữa, các ngân hàng thường có xu hướng bán gấp tài sản để đối phó với nhu cầu rút tiền gửi gia tăng đã làm giảm giá tài sản, dẫn đến giảm giá trị của tài sản ngân hàng. Hậu quả là vốn cơ sở của các ngân hàng giảm và đẩy nhanh khủng hoảng thanh khoản. Đặc biệt các ngân hàng kết nổi với nhau thành một hệ thống, xuất hiện thực trạng cho vay chéo và nợ chéo nên khi một ngân hàng bị mất thanh khoản và có nguy cơ vỡ nợ thì cả hệ thống cũng bị khủng hoảng.

### 1.3. Chi phí khủng hoảng ngân hàng

Khủng hoảng ngân hàng tác động đến tổng thể nền kinh tế cũng như hệ thống ngân hàng một cách tiêu cực, khiến cho nền kinh tế phải gánh chịu một khoản chi phí không nhỏ (Glenn Hoggarth và Ricardo Reis, 2002). Chi phí này có thê được thể hiện đơn giản dưới dạng sự phân phối lại tài sản trong nên kinh tế hoặc làm giảm sản lượng quốc gia (đánh giá theo % GDP), hoặc làm giảm thu nhập và tài sản trong nền kinh tế. Xác định chi phí này là vấn đề phức tạp, ví dụ như về mặt xác định thời gian khủng hoảng khi nào hay làm thế nào để tách biệt các yếu tố kinh tế khác ra khỏi tác nhân của khủng hoảng ngân hàng để cho việc xác định chi phí được khách quan nhất.

Khủng hoảng ngân hàng khiển cho nền kinh tê gánh chịu rất nhiều loại chi phí, cả các chi phí hữu hình cũng như vô hình, ví dụ như tổn thất sản lượng (GDP), quốc gia bị hạ bậc tín nhiệm, thu nhập hoặc chất lượng cuộc sống của người dân bi giảm. Để phục vụ cho mục đích ước lượng thực nghiệm, bài nghiên cứu này sẽ tiếp cận dưới dạng những chi phí hữu hình có thể xác định một cách khách quan theo nghiên cứu của Luc Laevena và Fabian Valencia (2008), đó là tổn thất GDP và chi phí tài chính.

- Tổn thất GDP gây ra do khủng hoảng ngân hàng theo nghiên cứu của Glenn Hoggarth (2002) hay Laevena và Valencia (2012), "Systemic Banking Crises: An update", là tổng tích lũy những chênh lệch giữa mức GDP tiềm năng so với GDP thực tế của quốc gia trong giai đoạn khủng hoảng, được tính bằng phần trăm (%) của GDP hàng năm.

- Chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng là khoản chi phí mà Chính phủ sử dụng để thực hiện cứu nền kinh tế trong giai đoạn ngân hàng lâm vào tình trạng đang bị đe dọa sụp đổ, ví dụ như hỗ trợ thanh khoản, tăng thời gian ân hạn nợ cho doanh nghiệp và các chi phí sử dụng để tái cấu trúc hệ thống tài chính cũng như ngân hàng. Chi phí này được tính dưới

dạng phần trăm so với GDP hàng năm.

Tổng quan nghiên cứu trên thế giới về xác định chi phí khủng hoảng ngân hàng

Phần này sẽ tóm tắt một số nghiên cứu nổi bật trước đây về chi phí của khủng hoảng ngân hàng: Phương pháp của Glenn Hoggarth và Ricardo Reis (2002), Stephen Cecchetti và đồng sự (2009) và Ray Barrell (2010).

#### Tổn thất sản lượng

• Nghiên cứu của Glenn Hoggarth và cộng sự (2002): Để xác định tổn thất GDP, tác giả tính bằng tổng những sai khác giữa khuynh hướng GDP hàng năm và GDP thực, trong đó, các nhân tố khác không đổi.

Dựa vào phương pháp nền tảng này, có hai phương pháp ước lượng tổn thất GDP khác:

(i) Chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng tiềm năng (g\*) và tốc độ tăng trưởng thực (gt):

$$GAP1 = \sum_{t=t0}^{N} g^* - gt \quad (1)$$

(ii) Tích lũy sai khác giữa giá trị GDP tiềm năng và giá trị GDP thực:

$$GAP2 = \sum_{t=t0}^{N} dt \qquad (2)$$

Trong đó, giá trị GDP tiềm năng hay tốc độ tăng trưởng GDP tiềm năng (g\*) được xác định bằng trung bình 10 năm hoặc 3 năm trước khủng hoảng và d, là phần trăm sai lệch của giá trị GDP thực so với khuynh hướng tiềm năng.

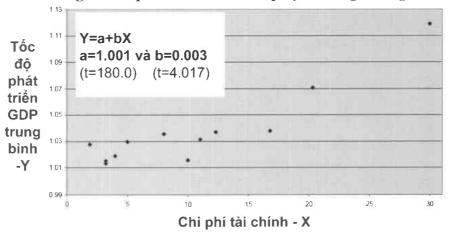
Nghiên cứu của Stephen
Cecchetti và cộng sự (2009):



Mục tiêu tập trung vào nghiên cứu những hậu quả của khủng hoảng tài chính, các chi phí của nó gây ra cho nền kinh tế bằng việc xem xét các mối tương quan với các nhân tố quyết định đến tổn thất GDP, ví dụ, đặc điểm quốc gia như tổng GDP, tín dụng trên GDP... Qua kết quả nghiên cứu, những nhân tổ có ý nghĩa nhất đến kết quả hồi quy là khủng hoảng tiền tệ, cán cân tài khóa và đặc biệt là các nhân tố chính sách mà Nhà nước can thiệp để giúp ổn định và khôi phục nền kinh tế. Do đó, có thể nhìn nhận rằng, các chính sách kinh tế có tác động lớn trong việc quyết định xem liệu khủng hoảng ngân hàng gây ra tổn thất cao hay thấp cho nền kinh tế. Một cuộc khủng hoảng tài chính kéo dài trung bình khoảng 2,13 năm gây ra tổn thất tích lũy ước tính trung bình 9,2% GDP thực tế (so với định điểm khủng hoảng) cho tất cả các cuộc khủng hoảng tài chính (Stephen Cecchetti và cộng sự, 2009).

• Nghiên cứu của Ray Barrell và cộng sự (2010): Tập trung vào khía cạnh các tác đông của khủng hoảng ngân hàng ảnh hưởng lên năng suất lao động trong dài hạn. Cách tiếp cận của Ray Barrell căn cử vào các cuộc khủng hoảng ngân hàng ở 13 nước OECD trong giai đoạn 1980- 2008. Phương pháp nghiên cứu đó là thông qua mối liên hệ giữa các nhân tố trong nền kinh tế giữa sản lương sản xuất với các yếu tố lao động, nguồn vốn, công nghê, đô mở thương

Biểu đồ 1. Mối tương quan giữa tốc độ tăng trưởng GDP trước khủng hoảng và chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng



Nguồn: John H.Boyd, Pedro Gomis (2000)

mại và thời gian khủng hoảng. Sử dụng mô hình hồi quy đơn biến với biến phụ thuộc là sản lượng một người mỗi giờ, Ln(Yt/Et.Ht) và các biến độc lập là R&D, FDI, OPEN. Tác giả so sánh sản lượng tiềm năng với sản lượng thực tế. Sản lượng chênh lệch sẽ được xem là tổn thất mà nền kinh tế phải gánh chịu.

#### Chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng

Nghiên cứu của John H.Boyd và cộng sự (2000): Theo dữ liệu của 53 cuộc khủng hoảng trung bình kéo dài khoảng 4 năm trong giai đoạn từ 1976 đến năm 2000, nghiên cứu cho rằng những chi phí tài chính khắc phục cho khủng hoảng ngân hàng có mối liên kết mật thiết với tốc độ phát triển GDP trước khủng hoảng của quốc gia đó (John H. Boyd, 2000).

• Nghiên cứu của Glenn Hoggarth và cộng sự (2002): Trong nghiên cứu này, tác giả nhận định nếu một quốc gia sử dụng một khoản chi phí tài chính lớn để chăn trước một

cuộc khủng hoảng ngân hàng sắp xảy ra hoặc giới hạn tác động của nó đến nền kinh tế thì chi phí mà nền kinh tế gánh chịu do khủng hoảng gây ra có thể nhỏ. Ngược lại, nếu Chính phủ chỉ chi ra một khoản chi phí tài chính thấp, không đủ để khắc phục thì hậu quả là hệ thống ngân hàng bị trì trệ và tổn thất càng nhiều. Chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng ở các nước đang phát triển thường cao hơn do tỷ lệ nợ xấu thường cao hơn, tỷ lệ cho vay trên tổng GDP cao và tiêu chuẩn cho vay thấp, khiến cho chi phí giải quyết vượt mức trung bình (17,5% GDP hàng năm) so với các nước phát triển (12%).

#### 2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp so sánh. Đối với tổn thất GDP, mô hình tính toán dựa trên chênh lệch GDP giữa thực tế và tiềm năng từ nghiên cứu của Hoggarth và Ricardophần trăm sai lệch của giá trị sắn lượng Y, so với khuynh



Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2005- 2012

hướng của nó. Khi đánh giá về chi phí tài chính khắc

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tốc độ tăng trưởng	8,40%	8,23%	8,46%	6,31%	5,32%	6,78%	5,89%	5,03%

Nguồn: Tông cục thống kê Việt Nam

phục khủng hoảng cũng theo phương pháp tương tự, sử dụng mô hình từ nghiên cứu của John H. Boyd và cộng sự (2000) để xác định chi phí tài chính, thông qua mối tương quan khá tích cực giữa tốc độ tăng trưởng GDP của những quốc gia trải qua một cuộc khủng hoảng duy nhất với chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng. Và mô hình đối ứng dùng để so sánh với phương pháp trên, bài nghiên cứu sẽ đứng ở một khía cạnh tiếp cận mới như sau: Sử dụng dữ liệu của Laevena và Valencia (2008) và (2012) về tổn thất sản lượng cũng như chi phí tài chính và xét chúng trong mối tương quan với các biến kinh tế khác đặc trưng trong giai đoạn khủng hoảng để xác định ra mô hình hồi quy bằng phương pháp ước lượng bình phương bé nhất, gọi tắt là phương pháp OLS chạy trên phần mềm Eview 6 với số lượng quan sát là gần 80 cuộc khủng hoảng ngân hàng được thống kê trong quá khứ, giai đoạn 1970-2012. Bên cạnh đó, từ mô hình này, nghiên cứu sẽ kiểm tra được mối tương quan cũng như những bộ phận cấu thành của tổn thất sản lượng.

Dưới đây là mô hình hồi quy tổng quát:

Y = C + a1.X1 + a2.X2 + a3.X3 + a4.X4 + a5.X5 + a6.X6 + U(3)

Trong đó:

Y trong hai mô hình xác

định tổn thất sản lượng và chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng lần lượt là Y1 và Y2 với đơn vị là % GDP.

X1: Tốc độ phát triển GDP thấp nhất (%), là mức thấp nhất kể từ 3 năm trước khủng hoảng và 3 năm sau khủng hoảng.

X2: Mức hỗ trợ thanh khoản, là tỷ lệ tài chính hỗ trợ mà Chính phủ thực hiện so với tổng mức tiền gửi và nợ phải trả của hệ thống ngân hàng.

X3: Tỷ lệ nợ xấu (% tổng cho vay) là tỷ lệ tổng nợ xấu được xếp hạng 3- 4- 5 đối với tổng dư nợ cho vay.

X4: Độ mở rộng tiền tệ (% GDP) được xác định như là mức thay đổi lượng tiền M2 giữa mức tối đa của nó trong suốt giai đoạn khủng hoảng và mức của nó một năm trước khủng hoảng trên GDP.

X5: Bùng nổ tín dụng trong mô hình trên là một biến giả, đạt giá trị là 1 nếu có bùng nổ tín dụng xảy ra trong giai đoạn khủng hoảng và đạt giá trị 0 khi không có bùng nổ tín dụng. Trong đó, để xác định là một quốc gia có bùng nổ tín dụng hay không được xác định nếu thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện sau: (i) Độ chênh lệch giữa

mức tín dụng so với khuynh hướng là 1,5 lần và tốc độ phát triển hàng năm của tín dụng trên GDP vượt mức 10%; (ii) tốc độ phát triển hàng năm của tín dụng trên GDP vượt mức 20%.

X6: Thời gian (năm) mà khủng hoảng ngân hàng kéo dài.

#### 3. Kết quả nghiên cứu

Với các tiêu chuẩn để xác định có bị khủng hoảng ngân hàng tấn công nền kinh tế hay không, ta xét thêm một vài tiêu chí theo nghiên cứu thực nghiệm của Asli Demirguc Kunt và Enrica Detragiache (1998), chuyên gia IMF. Với yếu tố đầu tiên- tỷ lệ nợ xấu ≥10%, tỷ lệ nợ xấu của Việt Nam theo bảng thống kê dữ liêu tình hình nơ xấu của các NHTM cổ phần ở Việt Nam từ năm 2008 đến 2012 cho thấy trung bình tỷ lệ nợ xấu chỉ ở dưới mức 5%. Tuy nhiên, con số này có thể cao hơn nhiều bởi sự minh bạch trong báo cáo tài chính của hệ thống ngân hàng ở Việt Nam còn thấp. Theo kết quả giám sát của Ủy ban Giám sát Tài chính thì con số tương đối ở mức 8,6% tính đến cuối tháng 3/2012 và còn xu hướng

Bảng 3. Ước lượng GAP

			• 0			
Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012
GDP	460.759	489.833	516.566	551.609	584.073	613.884
GDP tiềm năng		490.132	531.469	560.474	598.496	621.587
Dt		0,06%	2,80%	1,58%	2,41%	1,33%
Tổng dt			8,1	8%		
			) T	A PROPERTY.	# C4 (CA)	DOMESTIC . W. CONT.

Nguồn: Tính toàn của nhóm tác giả



gia tăng. Theo Thống độc NHNN, tỷ lê nợ xấu trên tông dư nợ tại các **NHTM** khoảng 10%. trong khi cơ quan Thanh tra NHNN lai đưa ra con số tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng khoảng 8,6% (TS. Hoàng Xuân Hòa.

Bảng 4. Kết quả tóm tắt hồi quy tổn thất sản lượng theo các biến

Hệ số của	Đơn vị/Cách tính	Trị số t	P-value
C – hằng số	· ·	2,2613	0,0270
X1 – Tốc độ phát triển thấp nhất	%	-0,206	0,8371
X2 – Mức hỗ trợ thanh khoản	Tổng ngân khố hỗ trợ/Tổng nợ	-1,612	0,1117
X3 – Tỷ lệ nợ xấu	Tổng nợ xấu/Tổng tín dụng	0,3775	0,7069
X4 – Mức mở rộng tiền tệ	∆M2/GDP	2,1403	0,0360
X5- Bùng nổ tín dụng (biến giả)	1/0	1,9997	0,0496
X6 – Thời gian	Năm	0,1372	0,8912

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 5. Dữ liệu độ mở rộng tiền tệ

عناتنا برس	2007	2008	2009	2010	2011	2012
M2	1348243,7	1622130,0	2092447,0	2789184,0	3125961,0	3404484,1
∆M2	425571,3	273886,3	470317,0	696737,0	336777,0	278523,1
ΔM2/GDP	1,0	0,6	1,0	1,3	0,6	0,5

Nguồn: Tổng hợp từ ADB và tính toán của tác giá

2012). Qua đó, có thể nhận thấy, vẫn chưa có một con số chính xác về tỷ lệ nợ xấu của Việt Nam. Tuy nhiên có thể thấy trong giai đoạn 2008-2012 có một sự sụt giảm đáng kể tốc độ tăng trưởng GDP, một trong những dấu hiệu của khủng hoảng ngân hàng.

Vì vậy, bài nghiên cứu này sẽ nghiên cứu các yếu tố kinh tế tương quan với chi phí khủng hoảng và áp dụng cho Việt Nam để xác định tổn thất mà Việt Nam có thể gánh chịu trong giai đoạn nền kinh tế bất ổn 2008- 2012, trong trường hợp khủng hoảng ngân hàng

có xảy ra.

## 3.1. Ước lượng theo phương pháp của các nghiên cứu trên thế giới

- Ước lượng tổn thất sản lượng
- Ước lượng chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng

Có một mối tương quan khá tích cực giữa tốc độ tăng trưởng GDP của những quốc gia trải qua một cuộc khủng hoảng duy nhất với chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng với công thức hồi quy sau Y = 1,001 + 0,003\*X. Ta xác định Y=g\*. Với g\* được xác định tương đương 8,36%. Từ đó ta

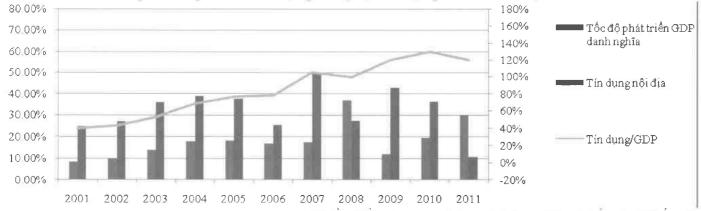
có X = 2,45% GDP. Như vậy, chi phí ước tính cho việc khắc phục khủng hoảng so với GDP đạt 2,45%.

## 3.2. Ước lượng theo phương pháp hồi quy từ nguồn dữ liệu của IMF

- Ước lượng tồn thất sản lượng

Qua kết quả trên có thể thấy tổn thất sản lượng Y1 có mối tương quan mật thiết với biến X4 (độ mở rộng tiền tệ) và X5 (biến giả chỉ bùng nỗ tín dụng) với hệ số p-value <0,05 đảm bảo được độ tin cậy của các hệ số. Không những thế, t-statistic cũng ≥2 càng củng cố thêm

Biểu đồ 2. Tăng trưởng GDP, tín dụng và tỷ lệ tín dụng/GDP của Việt Nam, 2001- 2011



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giá từ ADB và Tổng cục Thống kê



ý nghĩa cho kết quả ước lượng được. Do đó, tác giả tin tưởng sử dụng công thức hồi quy tổng quát: Y1=

Bảng 6. Kết quả tóm tắt hồi quy chi phí tài chính theo các biến

Hệ số của	Đơn vị/ Cách tính	Trị số t	P-value
C – hằng số	1721	0,7600	0,4497
X1 – Tốc độ phát triển thấp nhất	%	-1,9634	0,0535
X2 – Mức hỗ trợ thanh khoản	Tổng ngân khố hỗ trợ/Tổng nợ	-0,1870	0,8521
X3 – Tỷ lệ nợ xấu	Tổng nợ xấu/tổng tín dụng	3,3561	0,0013
X4 – Mức mở rộng tiền tệ	ΔM2/GDP	1,7972	0,0766
X5 – Bùng nổ tín dụng (biến giả)	1 hoặc 0	2,3398	0,0221
X6 – Thời gian	Năm	-0,2979	0,7666

Nguồn: Tinh toán của nhóm tác giá

19,6561152234 1,39595750904\*X4 11,9908519326\*X5 (4)

Sau khi đã có công thức (4), để ước tính tổn thất sản lượng, tác giả sẽ xác định các giá trị của các biến độc lập liên quan.

Mức mở rộng tiền tệ X4 là mức thay đổi M2 giữa mức tối đa của nó trong suốt giai đoạn khủng hoảng và mức của nó một năm trước khủng hoảng trên GDP (=1,3).

Biến giả bùng nổ tín dụng X5: Để xác định là một quốc gia có bùng nổ tín dụng hay không được xác định nếu thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện: (i) Độ chênh lệch giữa mức tín dụng so với khuynh hướng là 1,5 lần và tốc độ phát triển hàng năm của tín dụng trên GDP vượt mức 10%; (ii) tốc độ phát triển hàng năm của tín dụng trên GDP vươt mức 20%.

Với dữ liệu từ Biểu đồ 2 có thể nhận thấy rằng, tốc độ phát triển của tỷ lệ tín dụng/GDP của Việt Nam khá cao nhưng vẫn thấp hơn mức 1,5 và tăng dưới 10%. Do đó, trong trường hợp này, biến giả bùng nổ tín dụng đạt giá trị bằng 0.

Từ kết quả của biến X4 và X5 như trên, mức tổn thất ước tính là 21,47%.

- Ước lượng chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng

Để đảm bảo tính chân thật của mô hình, tác giả loại bỏ các biến X1, X2, X3 và X6 ra khỏi mô hình ước lượng do trị số p-value quá lớn (>0,05). Do đó, tác giả lựa chọn sử dụng công thức hồi quy tổng quát như sau: Y1 = 0,335107\*X3 + 10,21131\*X5 (5)

Sau khi đã có công thức (5), để ước tính tổn thất sản lương, tác giả sẽ xác định các giá trị của các biến độc lập liên quan. Với giá tri X3 (tỷ lê nơ xấu) của Việt Nam, để xác định thống nhất cơ sở dữ liệu của bài nghiên cứu, tác giả sử dụng số liệu của IMF cung cấp ước tính cho tỷ lệ nợ xấu của Việt Nam cao nhất trong giai đoạn 2008 đến 2012 khoảng 11%. Vậy ta có trị số X3 = 11%. Đã xác định ở trước, X5 = 0, cùng với trị số X3 =1,3 thì chi phí tài chính mà Việt Nam có thể gánh chịu để khôi phục hệ

thống ngân hàng là 3,68%.

### 4. Kết luận và bài học kinh nghiệm

Kết quả ước lượng những chi phí tài chính mà khủng hoảng ngân hàng gánh chịu được thể hiện ở Bảng 7.

Bảng 7 cho thấy, chi phí tổn thất sản lương có mối tương quan mật thiết đối với độ mở rộng tiền tệ và bùng nổ tín dụng. Điều này có thể giải thích như sau, các biến như hỗ trợ thanh khoản, hay tỷ lệ nợ xấu hay tốc độ phát triển kinh tế thấp là những yếu tố đặc trưng của mỗi quốc gia và không có mối tương quan giữa các quốc gia với nhau. Đối với yếu tố thời gian, theo định tính từ các nghiên cứu, thời gian kéo dài càng lâu thì tốn thất sản lượng càng lớn. Tuy nhiên, một cuộc khủng hoảng kéo dài bao lâu lại tùy thuộc vào hệ thống tài chính được khắc phục hiệu quả như thế nào, cụ thể, nếu cuộc khủng hoảng ngân

Bảng 7. Tổng hợp kết quả nghiên cứu

Chi phí khủng hoảng ngân hàng	Các trường hợp	Giá trị tồn thất sản lượng (%GDP)	
T 3 41. 64 3 1	Glenn Hoggarth	8,18%	
Tổn thất sản lượng	Tự ước lượng	21,47%	
Ohi nhí thi nhính	John H. Boyd	2,45%	
Chi phí tài chính	Tự ước lượng	3,68%	

Nguồn: Tông hợp của nhóm tác giả



hàng chỉ khiến cho nền kinh tế quốc gia bị trì trệ mà không rơi vào suy thoái sâu, thì tôn thất sản lượng chỉ dùng ở mức thấp. Điều này chứng tỏ yếu tổ thời gian không ảnh hưởng đến khủng hoảng. Ví dụ như cuộc khủng hoảng ngân hàng ở Indonesia bắt đầu năm 1997 và kéo dài trong 4 năm khiến cho tổn thất sản lượng của quốc gia ở mức 69%. Trong khi đó, khủng hoảng ngân hàng ở Thái Lan năm 1997 chỉ kéo dài trong khoảng 3 năm nhưng tổn thất sản lương lên đến 109%. Riêng đối với biến mở rông tiền tệ và bùng nổ tín dụng có hệ số đáng tin cậy trong mối tương quan với tổn thất sản lượng, bởi nếu khủng hoảng ngân hàng khiến cho nền kinh tế phải mở rộng tiền tệ chứng tỏ cần một sự bù đắp cho những tổn thất mà nó gây ra. Bên canh đó, yếu tổ bùng nổ tín dụng cũng là một trong những nguyên nhân gây ra nơ xấu khiến hệ thống ngân hàng lâm vào tình trạng khủng hoảng. Do vậy, hai yếu tố độ mở rộng tiền tệ và bùng nổ tín dụng, theo kết quả nghiên cứu, có mối tương quan với tôn thất sản lượng.

Tuy nhiên, khi ước lượng chi phí khủng hoảng theo mô hình tự xây dựng, tổn thất sản lượng cho ra kết quả rất cao, không mang nhiều ý nghĩa. Nguyên nhân là việc ước lượng còn hạn chế về số biến độc lập, còn nhiều biến kinh tế có thể có mối tương quan với chi phí khủng hoảng ngân hàng nhưng chưa đưa được

vào mô hình do hạn chế về mặt thông tin nên chỉ dừng ở mức kiểm tra được sự tương quan giữa các biến kinh tế đối với chi phí khủng hoảng ngân hàng mà ở đây là tổn thất sản lượng.

Khi kiểm tra môi tương quan giữa chi phí tài chính và các biển kinh tế, kết quả cho thấy, chi phí tài chính có ý nghĩa đổi với biển tỷ lệ nợ xấu và bùng nổ tín dụng mà không có mối tương quan với các biến còn lại. Vì yếu tố bùng nổ tín dụng và nơ xấu có tác động trực tiếp đối với chi phí tài chính, điều này thể hiện ở những gói giải cứu nơ xấu mà Chính phủ thường áp dụng khi có khủng hoảng ngân hàng xảy ra mà nguyên nhân chính xuất phát từ nơ xấu. Mặc dù theo cơ sở lý luận, nhân tố hỗ trợ thanh khoản hay mở rộng tiền tệ và thời gian cũng có tác động đến chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng, nhưng theo cơ sở dữ liệu thực tế thì không phải vậy, độ mở rộng tiền tệ không phải là yếu tố thường xuyên mà Chính phủ áp dụng để khắc phục khủng hoảng, do đó, theo thực tế thì chi phí tài chính không có mối tương quan với yếu tố này. Khi xét đến tại sao yếu tổ thời gian lại không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy chi phí tài chính, có thể trích dẫn một số bằng chứng. Ví dụ như cuộc khủng hoảng ngân hàng ở Hàn Quốc năm 1997 chi kéo dài trong khoảng 1 năm nhưng chi phí tài chính cho việc khắc phục là 31,2%. Trong khi đó, ở

Philippines, chi phí này chỉ ở mức 3% khi cuộc khủng hoảng ngân hàng kéo dài đến gần 3 năm (1983- 1985). Điều này được hiểu, nếu Chính phủ hành đông nhanh và manh để thực hiện cứu nền kinh tế trong giai đoạn khủng hoảng ngân hàng thì sẽ khiến cho chi phí tài chính tăng rất cao, tuy nhiên, tốn thất sản lượng trong dài hạn lại không cao. Cũng trong ví dụ trên, khi Hàn Quốc chi ra một khoản chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng rất cao trong giai đoạn đó nhưng tổn thất sản lượng mà Hàn Quốc gánh chịu chỉ nằm ở mức 57,6%, trong khi đó của Philippines lên đến 91.7%.

Đối với hệ thống ngân hàng của Việt Nam, có thể ước lượng chi phí tổn thất mà nền kinh tế Việt Nam gánh chịu trong thời gian hệ thống ngân hàng bất ổn, tuy nhiên, các số liệu về nợ xấu của nước ta không thống nhất do sự khác biệt giữa hệ thống phân loại nợ của Việt Nam và thế giới, dẫn đến việc quản trị cũng gặp nhiều trở ngại trong việc đưa ra những chính sách kịp thời ứng phó với các dấu hiệu đi xuống của nền kinh tế. Mặt khác, năng lực quản trị của các ngân hàng còn hạn chế và đánh giá chiến lược còn khá chủ quan, vì vậy, những số liệu mà ngân hàng cung cấp chưa thể hiện đúng bản chất vấn đề.

Để có thể kiểm soát các chi phí tài chính cũng như tổn thất sản lượng, một bài học mà Việt



Nam cần đặc biệt chú trọng là "loại bỏ" nơ xấu khỏi bảng cân đối của hệ thống ngân hàng và chuyển đổi chúng thành một khoản cho vay riêng biệt cho các công ty trung gian đòi nơ, một kỹ thuật giúp ngân hàng loại bỏ ngay lập tức các khoản nợ xấu và tập trung vào hoạt động kinh doanh chính của mình. Kế đến là thanh lý các khoản cho vay, tịch thu tài sản để thu nợ hay bán thanh lý tài sản, giúp cho ngân hàng bù đắp được các khoản chi phí của tái cấu trúc và cũng là một cách giải quyết dứt điểm cho những người đi vay không trả nơ đúng hạn. Bên canh đó, việc tư nhân hóa hoặc cho đóng cửa những ngân hàng Nhà nước đã được sử dụng có hiệu quả ở nhiều quốc gia, tuy nhiên, một quá trình tư nhân hóa ngân hàng nhanh chóng nhưng hời hơt có thể là mầm mống cho khủng hoảng.

#### • Xét về mặt ngắn hạn:

Việc hỗ trợ thanh khoản hay mở rộng bảo hiểm tiền gửi hoặc các khoản nợ phải trả của ngân hàng hay hành đông bơm vốn trong giai đoạn này là cần thiết, tuy nhiên việc này có thể dẫn đến rủi ro về đạo đức kinh doanh của ngân hàng. Bên cạnh đó, việc làm này có thể làm giảm đi tính cạnh tranh giữa các ngân hàng, không chọn lọc được những ngân hàng mạnh có thể tồn tại trong giai đoạn khó khăn, một quá trình "tiến hóa" tư nhiên của nền kinh tế. Do đó, những công cụ hỗ trợ thanh khoản hay mở rộng tiền

gửi không nên được lựa chọn trong dài hạn bởi những hạn chế của nó nổi trội hơn.

#### • Xét về mặt dài hạn:

Việc tối đa hóa năng lực quản trị của hệ thống ngân hàng là rất cần thiết, bởi nhân tố con người luôn là điều quyết định ở mọi tổ chức. Điều này sẽ giúp cho các chủ thể kinh tế có thể phục hồi lại niềm tin của mình vào hệ thống tài chính và nâng cao năng lực quản trị, tăng tính cạnh tranh giữa các ngân hàng, chọn lọc được những ngân hàng tốt và phát triển vững manh. Trong đó, hệ thống văn bản pháp lý về hoat đông của ngân hàng cần cập nhật cho phù hợp với thông lệ cũng như tiêu chuẩn của thế giới, ví dụ như về chuẩn mực an toàn và quản trị rủi ro; quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng; quy định về việc cấp phép cho các tổ chức tín dung. Î

#### Tài liệu tham khảo

- 1. Asli Demirguc-Kunt và Enrica Detragiache (1998), "The determinants of Banking crises in Developing and Developed Countries", IMF.
- 2. Giovanni Dell'Ariccia, Luc Laeven và đồng sự (2012), "Policies for Macrofinancial Stability: How to Deal with Credit Booms", IMF.
- 3. Glenn Hoggarth và Ricardo Reis, 2002, "Costs of banking system instability: Some empirical evidence", Bank of England.
- 4. IMF (2009), "World economic outlook 2009", IMF Working Paper.
  - 5. John H. Boyd và Pedro Gomis

- cùng đồng sự (2000), "A User's Guide to Banking Crises",World Bank.
- 6. Laevena và Valencia (2008), "Systemic Banking Crises: A new database", IMF.
- 7. Laevena và Valencia (2012), "Systemic Banking Crises: An update", IMF.
- 8. Ray Barrell và đồng sự (2010), "The effects of banking crises on potential output in OECD countries", OECD.
- 9. Sanjay Kalra (2012), "Vietnam's Financial Sector", IMF.
- 10. Stephen Cecchetti và đồng sự (2009), "Financial crises and Economic Activity", BIS.
- 11. Nguyễn Thị Kim Oanh và Lê Thị Nguyệt Anh (2009), "Nhận diện khủng hoảng ngân hàng", Tạp chí Ngân hàng, số 13/2009.
- 12. TS. Hoàng Xuân Hòa (2012), " Một số vấn đề về nợ xấu của doanh nghiệp nhà nước", Tạp chí Tài chính, số 11/2012.
- 13. websites: adb.org; imf.org; gso. gov.vn

#### tiếp theo trang 25

Chiến lược phát triển Học viện Ngân hàng giai đoạn 2008 – 2020, Số 2067/QĐ-NHNN ngày 18/09/2008.

- 4. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (2010), Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo khoa học.
- 5. Nguyễn Hữu Quý (2010), Quản lý trường đại học theo mô hình Balanced Scorecard, Tạp chí KH&CN ĐH Đà Nẵng, số 2/2010.